

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH 2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án,

công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc;

Theo đề nghị của UBND huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 27/6/2024, ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1880/SKHĐT-TH ngày 03/7/2024, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 229/TTr-STNMT ngày 05/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc tại Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022, điều chỉnh tại Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023, Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh với những nội dung như sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch loại đất từ đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) đối với Mỏ đá 03 tại xã Hòa Tiến, diện tích 15,91 ha.

Vị trí, ranh giới, diện tích được xác định theo Sơ đồ trích lục số 01 và Sơ đồ trích lục số 02 kèm theo Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 27/6/2024 của UBND huyện Krông Pắc.

2. Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc:

- Điều chỉnh tăng 15,91 ha chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) từ 75,38 ha thành 91,29 ha.

- Điều chỉnh giảm 15,91 ha chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm từ (SKX) từ 802,35 ha thành 786,44 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk, điều chỉnh tại Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 và Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND huyện Krông Pắc:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về ranh giới, vị trí, diện tích đề nghị điều chỉnh nêu trên; sự phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Cập nhật vị trí, ranh giới, diện tích vào hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc; tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc theo quy định tại Điều 48 Luật

Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

c) Tổ chức lập, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Krông Pắc theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định nội dung đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 229/TTr-STNMT ngày 05/7/2024.

3. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk theo quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc; Chánh văn phòng UBND huyện Krông Pắc, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pắc và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, CN;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (đ.6b).

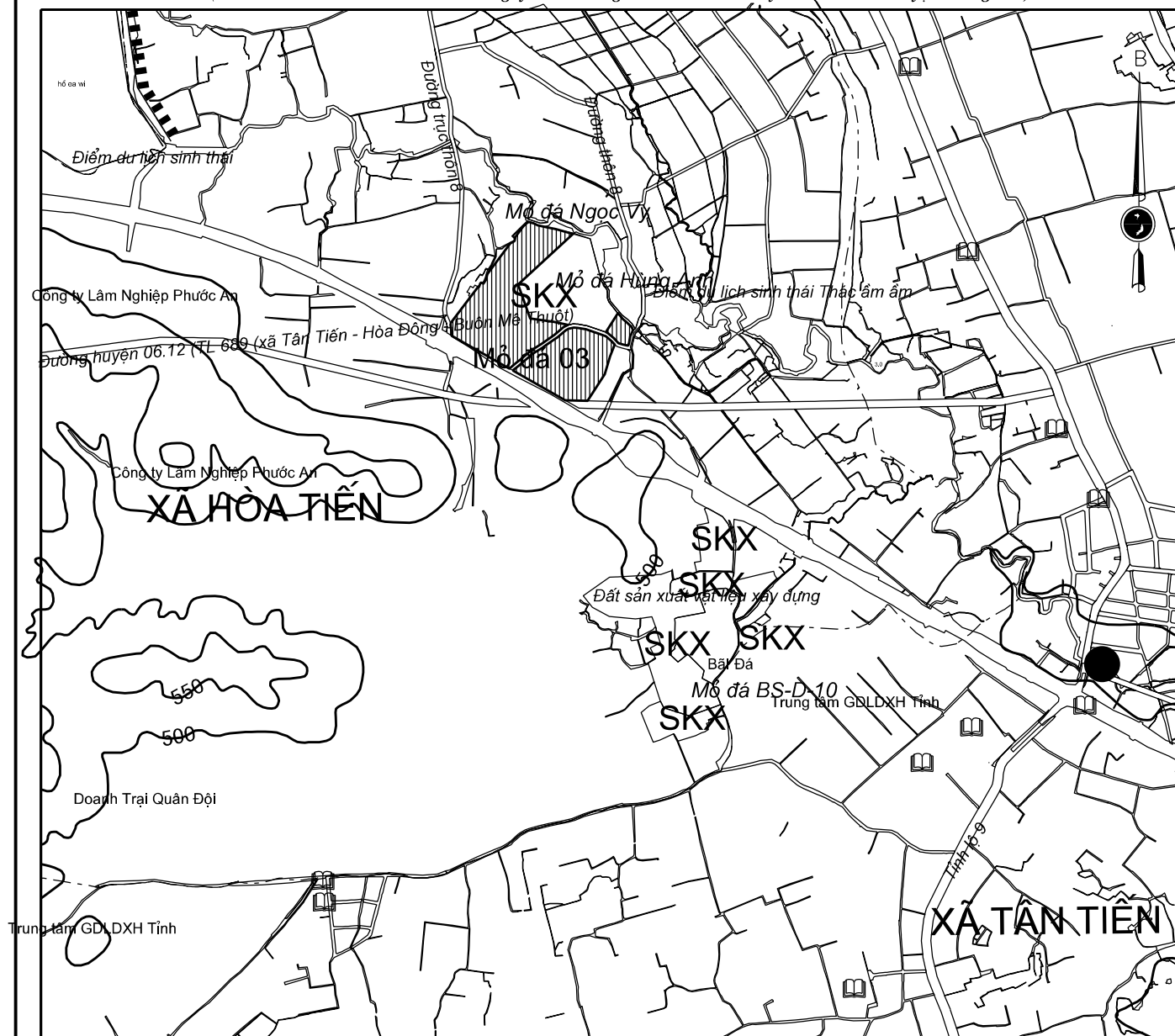
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU ĐỐI VỚI ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, ĐỒ GỐM

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA TIẾN, HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

Được phê duyệt tại: Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc
Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc
Vị trí đề xuất bỏ hủy được thay thế bởi loại đất cho hoạt động khoáng sản
(Kèm Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng . . năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc)



- Bản đồ hiện trạng xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc

- Diện tích: 15,91 ha

- Loại đất quy hoạch: SKX

- Ranh giới loại đất điều chỉnh chỉ tiêu

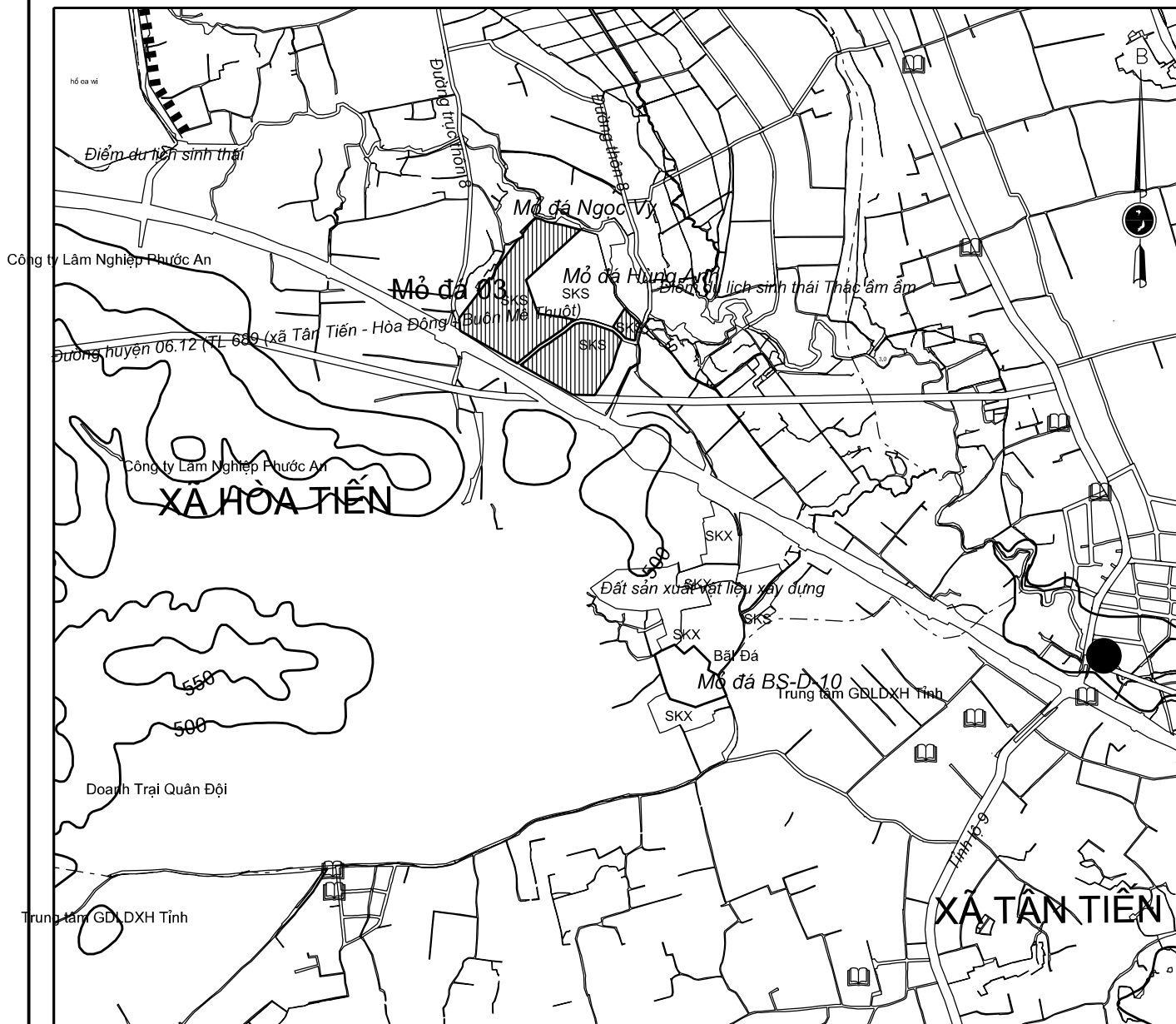


BẢN ĐỒ VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU ĐỐI VỚI ĐẤT CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA TIẾN, HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

Điều 9 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (điều chỉnh Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018)

(Kèm Tờ trình số:/TTr-UBND ngày tháng... năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc)



- Bản đồ hiện trạng xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc
- Diện tích: 15,91ha
- Loại đất quy hoạch: SKS
- Ranh giới loại đất điều chỉnh chỉ tiêu



Phụ lục.
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knúéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Ea Bôn	
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(22)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	Tổng diện tích tự nhiên		62.575,96	1.025,00	4.911,16	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00	
I	Loại đất																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.867,36	455,92	3.430,44	1.792,81	3.769,59	4.612,78	2.253,36	1.904,13	3.227,11	2.954,10	2.389,55	4.220,63	2.673,87	1.591,80	999,47	2.377,07	9.214,73	
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.500,82	32,88	85,14	515,28	315,74	469,19	255,59	444,67	907,20	601,93	859,27	1.722,84	579,82	171,29	332,04	978,99	2.228,93	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.580,83	32,88	38,69	387,98	310,34	281,90	253,84	354,44	697,50	71,73	852,67	1.718,27	526,51	170,31	64,01	839,89	1.979,88	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.394,83	1,05	2,42	248,64	63,42	48,36	7,87	45,61	217,42	872,52	139,74	194,25	84,39	28,76	14,10	289,69	1.136,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.324,35	420,31	3.246,07	719,90	3.075,31	3.522,99	1.944,38	1.322,89	1.999,62	1.400,96	1.291,46	2.216,96	1.629,42	613,69	584,15	1.007,36	3.328,89	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3.327,46			240,49	228,20	414,09							238,12	747,16			1.459,40	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292,55	1,68	3,82	8,50	2,91	23,16	4,51	20,96	18,88	35,95	17,08	26,58	35,72	3,90	24,18	16,03	48,69	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.027,35		93,00	60,00	84,00	135,00	41,00	70,00	84,00	42,73	82,00	60,00	106,40	27,00	45,00	85,00	1.012,22	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.609,20	568,78	1.473,72	646,68	810,58	1.118,51	473,40	462,50	1.246,20	2.586,91	409,47	996,20	610,07	523,97	188,62	820,99	1.672,61	
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	441,81	7,46	45,20	34,00	57,16	21,80	7,04		3,20	27,62	2,00	2,00		193,83	2,00	16,00	22,50	
2.2	Đất an ninh	CAN	10,09	2,32	0,20	0,20	0,20	5,46	0,20	0,13	0,19	0,10	0,15	0,22	0,20	0,11	0,10	0,11	0,20	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00												71,82			3,18		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	717,76	19,27	141,89	0,36	9,37	19,64	9,59	1,49	116,72	268,30	1,82	20,94	18,12	43,86		45,09	1,32	
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	235,05	3,32	19,85	8,33	17,73	5,71	12,75	0,10	0,96	13,00	7,00	8,68	25,67	2,43		54,18	55,35	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	91,29			6,50	10,86	8,01				17,87				31,73		6,20	10,12	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	786,44			250,11	39,14	12,31			27,48	63,85		3,20	4,00	10,04		186,20	190,13	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.849,64	237,87	692,07	229,35	484,71	774,66	242,58	237,00	817,69	1.483,49	205,74	692,48	296,23	145,35	105,27	281,94	923,21	
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	3.809,19	169,74	518,40	99,93	242,57	356,42	174,78	157,81	252,30	361,91	130,90	354,66	164,21	105,51	65,74	179,33	474,99	
-	Đất thủy lợi	DTL	3.192,11	6,18	81,01	112,05	186,48	301,53	31,46	45,01	513,98	1.050,89	50,17	298,29	73,48	13,35	14,61	66,21	347,39	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,33	4,51	6,36	0,10	0,30	0,43	0,07	0,10		3,25	1,01	0,41	0,03		0,55		0,20	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,14	2,61	6,51	0,22	0,15	0,04	0,25	0,31	0,30	5,47	0,20	1,16	5,21	0,13	0,12	0,22	0,23	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	162,98	21,93	19,14	4,20	5,68	20,73	7,58	6,57	14,08	9,33	4,87	10,82	13,39	3,05	2,00	3,64	15,99	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	106,13	7,70	19,45	2,63	2,76	4,02	3,82	5,56	3,77	7,58	3,33	7,70	8,11	1,29	4,72	12,53	11,15	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	167,06	0,60	19,55	3,36	27,73	9,63	10,59	4,32	1,14	27,24	1,60	1,84	6,05	6,03	3,38	9,21	34,77	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,03	0,09	0,06	0,04	0,02	0,03	0,13	0,04	0,08	0,07	0,08	0,02	0,01	0,02	0,03	0,09	0,22	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,69				0,04	5,61								0,04				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,00	0,05	4,00	2,00	4,00	6,20	0,57	0,34	1,37	1,04	1,00	2,20		2,00	5,80	0,74	3,69	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,53	4,57		1,72	0,05	9,82	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,60	1,94	0,74	0,64	0,26	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	268,41	7,39	16,99	2,50	13,57	59,73	12,20	14,92	29,14	15,60	11,91	13,44	10,40	11,72	6,88	8,62	33,37	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	19,07	10,00											9,07					
-	Đất chợ	DCH	12,98	2,50	0,59	0,61	1,36	0,46	0,38	0,40	0,87	0,94	0,58	1,02	0,65	0,27	0,70	0,71	0,94	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,26	1,23	7,89	0,41	1,60	1,91	1,85	1,01	4,21	2,02	0,89	4,06	1,89	1,32	0,34	0,84	4,78	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	DKV	396,44	64,06	116,58	1,30	3,56	1,42	1,39	2,80	1,77	179,10	1,00	5,53	5,86		0,75	5,64	5,68	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.885,11		382,04	69,14	161,68	231,17	168,23	193,82	237,48	391,56	148,82	235,67	143,62	86,72	79,10	145,12	210,93	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	184,24	184,24																
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,82	8,98	0,74	0,83	0,91	1,40	0,86	0,56	0,51	0,27	0,52	0,30	0,58	0,30	0,14	0,54	0,37	
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,72	1,19			0,05		0,15		0,10	0,03						0,10	0,10	
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10							0,10										
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	535,34		9,01	46,15	8,74	22,06	12,71	16,39	34,81	28,04	33,61	23,13	15,77	7,99	0,92	69,77	206,23	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	155,71	27,43			7,16	12,96	16,04	9,09	1,08		7,92		26,30	0,30		6,08	41,34	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	189,38	11,40	58,25		7,72					111,66							0,35	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	99,39	0,30	7,00	6,55	13,80	10,17	7,07		2,87		2,59	4,74		3,34		15,31	25,66	